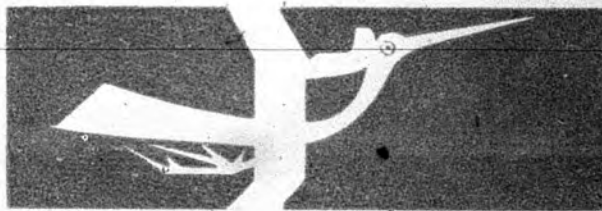


Fiche 1/11

1

6-1969

# KHẢO CỔ HỌC



402  
2290

VIỆN KHẢO CỔ HỌC  
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM



File 4/15

**MỤC LỤC**

*Tổng biên tập:*  
**PHẠM HUY THÔNG**

*Thư ký tòa soạn:*  
**VĂN TRỌNG**

Lời nói đầu. 3

**PHẠM VĂN ĐỒNG**

Bài nói tại hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương ngày 16 tháng 12 năm 1968. 5

Nhân ngày Giỗ Tổ Vua Hùng. 15

**NGUYỄN KHÁNH TOÀN**

Vài gợi ý về việc biên soạn cuốn sử Việt Nam. - Về thời kỳ bắt đầu dựng nước: Hùng Vương - An Dương Vương, Văn Lang - Âu Lạc. Vai trò của khảo cổ học trong việc soi sáng những vấn đề thuộc giai đoạn ấy. 19

**VIỆN KHẢO CỔ HỌC**

Tường thuật hai hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương họp ngày 16 tháng 12 năm 1968 và ngày 24 - 25 tháng 4 năm 1969. 31

Danh sách báo cáo và tham luận tại hai hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. 38

**PHẠM HUY THÔNG**

Tiến đến đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử. 44

**NGUYỄN LINH, PHẠM VĂN LINH, HOÀNG XUÂN CHINH, NGUYỄN DUY TỶ, CHỦ VĂN TẦN, HÀ VĂN TẦN, TRẦN QUỐC VƯỢNG, DIỆP ĐÌNH HOA**

Về niên đại các di tích Hùng Vương. 64

**NGUYỄN LỘC**

Tôi đã phát hiện di chỉ Phùng Nguyên như thế nào? 97

*Tòa soạn:*

**61 PHẠM CHU TRINH**  
**HÀ NỘI**

*Điện thoại:*

**2290 3203 - 3858**

402

**VỀ THỜI KỲ BẮT ĐẦU DỰNG NƯỚC:  
HÙNG VƯƠNG—AN DƯƠNG VƯƠNG, VĂN LANG—ÂU LẠC.  
VAI TRÒ CỦA KHẢO CỒ HỌC TRONG VIỆC  
SOI SÁNG NHỮNG VẤN ĐỀ THUỘC GIAI ĐOẠN ẤY**

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

**C**HÚNG ta phải có một cuốn sử đúng đắn về đất nước ta. Đó là một yêu cầu cấp thiết. Về nội dung, quan điểm, cách trình bày, cuốn sử này phải thể hiện một bước tiến nhất định của khoa học lịch sử Việt Nam.

Nó không phải dùng làm sách giáo khoa, nó không thay thế cho những sách về sử dạy trong các trường. Nhưng nó sẽ được sử dụng như một công trình cơ bản, làm cơ sở cho việc giảng dạy môn sử ở nhà trường. Nó sẽ được phổ biến trong cán bộ và nhân dân. Người nước ngoài đọc nó cũng sẽ hình dung được tương đối đúng dân tộc ta trong quá khứ.

Vì vậy, cuốn sử phải được biên soạn với một tinh thần khoa học cao. Thế nào là có tinh thần khoa học? Trước hết, nghĩa là phải *chính xác*. Chính xác nghĩa là phản ánh đúng đắn thực tế khách quan. Vận dụng nguyên tắc đó vào khoa học lịch sử, là không trình bày sự việc một cách miên man, lộn xộn, theo lối miêu tả đơn thuần, không nói lên được cái gì, không gợi lên trong tâm trí người đọc một ý nghĩ, một ý niệm khái quát gì. Hai, là không suy diễn vu vơ, tùy cách nhìn nhận và đánh giá riêng, chủ quan của mình, hoặc theo những công thức có sẵn nào đó.

Nói cách khác, phải quan niệm lịch sử và trình bày lịch sử theo *tinh thần lịch sử*.

Chúng ta căn cứ vào đâu để đòi hỏi cuốn sử phải có tinh khoa học cao (dĩ nhiên là tương đối)?

Trước tiên, chúng ta có tư tưởng Mác — Lê-nin làm kim chỉ nam, có đường lối của Đảng, là kết tinh sự vận dụng tư tưởng Mác — Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam. Sự đúng đắn của đường lối ấy đã được thử thách và kiểm nghiệm qua

39 năm đấu tranh giải phóng liên tục của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Hai, là cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta — một dòng thác mạnh trong cơn bão táp cách mạng rung chuyển thế giới trong một phần tư thế kỷ này, những thắng lợi của cuộc đấu tranh ấy là manh mối dẫn ta tới chỗ khám phá được nhiều bí ẩn bị che phủ dưới lớp bụi của thời gian, hoặc dưới bức màn của những hệ ý thức thủ cựu hay là thù địch. Mà đó cũng nhờ có ánh sáng của tư tưởng Mác — Lê-nin. Xuất phát từ một hiện tượng phổ biến nhất trong thực tế xã hội hiện đại — hàng hóa, là sự phản chiếu tập trung của những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa — Mác đã phát hiện ra những quy luật khách quan của quá trình diễn biến của cuộc sống trên trái đất, từ buổi bình minh của loài người, và phác ra cái viễn cảnh của xã hội tương lai.

Ba, là từ sau cuộc kháng chiến thắng lợi lần thứ nhất, từ khi miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bước vào thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, khoa học, giáo dục, lấy nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước làm mục tiêu, lấy thực tế Việt Nam làm cơ sở, tiềm lực vật chất và tinh thần của dân tộc được phát huy, những giá trị mà ông cha ta tích lũy trong mấy nghìn năm được khai thác dần, ngày càng có hệ thống và quy mô, giúp cho chúng ta thêm nhiều tài liệu, cho phép chúng ta hiểu biết quá khứ của đất nước ngày một sâu và chính xác hơn.

Sau cùng, nhờ có sự hợp tác khoa học ngày càng rộng giữa ta và nước ngoài, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa anh em, chúng ta có thêm được nhiều kinh nghiệm, phương pháp và phương tiện hiện đại để nghiên cứu khoa học.

Tất nhiên, đạt được tinh chính xác khoa học cao là còn tùy thuộc vào một số yếu tố khác nữa, cũng rất quan trọng, như trình độ kiến thức và năng lực của người làm công tác nghiên cứu khoa học, lề lối tổ chức, việc chỉ đạo, cách quản lý công tác nghiên cứu.

Song, những căn cứ vừa nêu trên kia là cái căn bản để trang bị, bồi dưỡng cho chúng ta *đầu óc suy nghĩ độc lập*, không có nó thì khó đi tới chân lý khoa học, khó có sáng tạo.

Với những căn cứ ấy, và với *lề lối làm việc tập thể*, bằng tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa, bằng sự cộng tác và phối hợp khăng khít giữa các ngành, các bộ môn có liên quan, thêm vào đó là đạo đức và phẩm chất của người cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học — cần cù, kiên trì nhẫn nại, có tinh trung thực về khoa học, khiêm tốn, không ngừng học hỏi, gạt bỏ mọi tính toán cá nhân: *lề lối làm ăn cá thể*, « giữ tù », đuổi theo thành tích, đuổi theo số lượng, tự do chủ nghĩa, bảo thủ, cố chấp, v.v... — và với một ý thức trách nhiệm cao về nghĩa vụ đóng góp vào công cuộc xây dựng một nền khoa học tiên tiến của dân tộc, chúng ta nhất định có thể bảo đảm cho các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng tốt. Trong khoa học, chất lượng chủ yếu là ở tinh chính xác. Chính xác là cái chìa khóa để giải quyết đúng đắn các vấn đề.

\*\*\*

**M**ỘT trong những giai đoạn gay go, « hắc húa » nhất trong lịch sử dân tộc ta đối với các nhà nghiên cứu lịch sử xưa và nay là thời kỳ bắt đầu dựng nước, mà ta quen gọi là thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, nhất là thời kỳ Hùng Vương.

Sử sách cũ cũng có chép lại đôi nét về thời kỳ ấy, nhưng quá đơn giản, rất qua loa, và phần nhiều dựa vào những chuyện truyền thuyết, hoang đường.

Tình trạng đó đã để ra hai thái độ trong những người nghiên cứu lịch sử trước đây đối với thời kỳ ấy. Hai thái độ đó đều là tiêu cực. Hoặc người ta cho đó là một thời đại hoang đường hay là nửa hoang đường. Hoặc người ta gạt hẳn nó ra, mà chỉ lưu ý đến lúc dân tộc ta lần đầu bị ngoại bang chinh phục, nghĩa là từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Người ta cho thời kỳ trước đó là thuộc « tiền sử ».

Như vậy là vô hình trung, người ta thừa nhận dân tộc ta có sử chính thức là chỉ từ sau khi có ngoại bang đến xâm chiếm và đô hộ. Chưa nói đến lập trường quan điểm, những thái độ nói trên là những sai sót, mà sự thiếu sót rõ ràng là thiếu ý thức đối với lịch sử dân tộc, cái vương mắc là ở chỗ trọng việc nghiên cứu, chúng ta thường tự quá bó mình vào trong khuôn khổ của những phương pháp cổ điển.

Về thời đại Hùng Vương, khó khăn lớn đối với chúng ta là hầu như thiếu hẳn văn bản, sử liệu viết. Điều đó đúng. Những sách cũ, văn bản, sử liệu viết bao giờ cũng được coi như là nguồn gốc chính ghi lại những hiện tượng về các mặt của cuộc sống trong quá khứ của ông cha ta. Nhưng, coi nó như là một phương tiện chính là một việc, còn tin tưởng vô điều kiện có một thứ mê tín đối với nó là một việc khác.

Chúng ta cần chú ý đến một đặc điểm của lịch sử dân tộc ta, là trong một thời gian rất dài, ta không có chữ viết. Vì vậy, những sự kiện được ghi chép lại tương đối có hệ thống, mạch lạc là chỉ sau khi một nước ngoài có chữ viết đến xâm chiếm và đô hộ. Dĩ nhiên, những điều mà họ ghi chép chẳng qua cũng là những điều tai nghe mắt thấy. Song, không phải luôn luôn những sự việc được ghi chép lại đó đã phản ánh đúng đắn thực tế khách quan, mà thường thường là xuyên qua quan điểm, khái niệm và những định kiến của tập đoàn, của triều đại mà những người ghi chép những sự việc đó là kẻ phát ngôn. Kẻ xâm lược, bất cứ ở thời đại nào, dầu cổ hay kim, bao giờ cũng cố tình tiêu diệt ý thức dân tộc, ý chí tự lập, tự cường của dân tộc bị xâm lược.

Cái đó có một ảnh hưởng xấu đối với sự hiểu biết đúng đắn lịch sử của những dân tộc lâu năm bị áp bức. Như sau khi chúng ta đã giành lại chủ quyền hồi thế kỷ thứ X, và việc viết lịch sử dân tộc căn bản là do những nhà sử học của dân tộc đảm nhiệm, thế mà có khi những kẻ xâm lược và đô hộ buổi đầu (Triệu Đà, Sĩ Nhiếp) đã được tô vẽ như những vị « khai quốc », những « ân nhân » của dân tộc. Thậm chí ngày nay, người ta cũng còn thấy có dân tộc lớn, có một nền văn hóa cao và lâu đời, bị bọn đế quốc áp bức trong nhiều năm, nay đã giành được độc lập rồi, nhưng một lớp người nào đó còn « nhớ ơn » và tôn sùng những tên thực dân xâm lược dân tộc họ như là những kẻ đã « có công khai hóa » cho đất nước mình.

Việc có chữ viết là một chứng chỉ của trình độ văn minh của một dân tộc. Nhưng đó không phải là một quy luật có tính chất quyết định và phổ biến. Một dân tộc không có chữ viết sớm không nhất thiết là một dân tộc lạc hậu so với các dân tộc

khác. Không vì chưa có chữ viết mà một dân tộc không thể có được một nền văn hóa riêng, độc đáo và lâu đời. Dân tộc ta ở trong trường hợp này. Dân tộc Việt Nam tuy chưa có chữ viết sớm, nhưng tiếng Việt là một trong những thứ tiếng cổ nhất ở vùng Đông-Nam châu Á. Tuy chưa có chữ viết để ghi lại những hoạt động, cách sống của mình, nhưng ông cha ta từ mấy nghìn năm trước đây, đã gửi gắm vết tích của lao động sáng tạo và cuộc sống muôn màu muôn vẻ của mình ở vỏ sò, vỏ ốc, tre, nứa, gỗ, đá, đất, đồng, sắt.

Những vết tích đó, chúng ta có thể tìm thấy ở đâu? Ở trong lòng đất, ở bất cứ nơi nào trên đất nước ta — đồng bằng, rừng núi, đồi, bãi bèo, nương dâu —. Trong các loại kho tàng lưu trữ những di tích lịch sử, lòng đất là thứ kho tàng bền chắc hơn hết, vì nó ít chịu ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết, hoặc những biến thiên của lịch sử.

Nói vậy để thấy rằng đối với lịch sử của một dân tộc như dân tộc ta, môn khảo cổ học có một tác dụng quan trọng như thế nào, đặc biệt là đối với sơ kỳ của thời gian lịch sử ấy.

Trong những năm gần đây, những di chỉ tìm được ở các nơi trên đất nước ta cung cấp cho chúng ta ngày một thêm nhiều bằng chứng về sự tồn tại lâu đời của dân tộc ta trên mảnh đất này. Cách đây mấy nghìn năm, ông cha ta đã tự xây dựng ở đây một cuộc sống nhiều màu nhiều vẻ và có một sắc thái riêng. Nhưng, điều quan trọng không phải chỉ ở chỗ nó khẳng định sự tồn tại lâu đời của nền văn hóa ấy, mà còn ở chỗ nó chứng minh rằng nền văn hóa đó đã nảy nở và phát triển ngay trên đất nước ta.

Trước đây, khi nước ta còn là thuộc địa, những nhà khảo cổ học phương Tây cũng đã tìm ra được nhiều di chỉ về các thời đại đá, đồng thau ở ta. Nhưng, do bị ràng buộc bởi quan điểm lập trường của kẻ đi xâm lược, từ những phát hiện đó, họ đã đi đến những nhận xét và kết luận sai trái. Ví dụ như họ cho rằng nền văn hóa đó chủ yếu là du nhập từ các nơi khác. Theo quy luật « Phản ứng dây chuyền », sự sai lệch đó đã kéo theo nó những sai lệch trong các lĩnh vực khoa học khác, như dân tộc học, ngữ ngôn học, khi người ta đi tìm nguồn gốc của dân tộc Việt Nam, của tiếng Việt, v.v... Thậm chí, có nhà bác học về nông học hay về thực vật học gì đó đã phủ nhận ngay cả nguồn gốc bản địa của cây lúa Việt Nam.

Những cái đó đã có một ảnh hưởng xấu như thế nào đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc? Một, là nó làm cho chúng ta mất sự hào hứng đi sâu vào việc tìm hiểu quá khứ của ông cha ta, phát hiện ra những giá trị quý báu mà nhân dân ta, dân tộc Việt và các dân tộc anh em đã góp sức sáng tạo nên trong bao nhiêu thế kỷ. Nó bóp nghẹt lòng tự hào dân tộc chính đáng. Hai, là nó làm cho người ta quan niệm rằng dân tộc ta có tiến lên được là nhờ có một nền văn hóa bên ngoài, cao hơn can thiệp và thúc đẩy; nghĩa là hoàn toàn trái ngược với quan điểm duy vật lịch sử. Tất nhiên, không ai phủ nhận ảnh hưởng của bên ngoài; đó là một sự dĩ nhiên trong quá trình tiếp xúc và giao lưu giữa các dân tộc và các luồng văn hóa trong hàng nghìn năm. Nhưng đó không phải là cái chính. Cái gốc vẫn ở quy luật phát triển từ bên trong, sức năng động tự tại, với tất cả những nhu cầu và khả năng sáng tạo của bản thân mình cũng như những hạn chế; những cái đó tiềm tàng trong các điều kiện địa lý, lịch sử, tâm hồn, trí tuệ, phong cách, phong tục tập quán, truyền thống, trong việc xây dựng, duy trì, phát triển và bảo vệ cuộc sống riêng của mình, cái di sản của mình. Ba, là nó ngăn cản sự phát huy óc suy nghĩ độc lập, trí sáng tạo.

Như vậy, đối với những thời kỳ mà khoa học lịch sử của ta cần mang lại ánh sáng, như thời Hùng Vương, khảo cổ học có một trách nhiệm rất lớn, nếu không phải là quyết định; nó có thể cung cấp nhiều bằng chứng có sức thuyết phục lớn trong khi ta thiếu sử liệu viết, miễn là khảo cổ học của chúng ta được đặt vào một phương hướng đúng đắn. Phương hướng ấy bao gồm ba yếu tố chính:

1. Phải là một nền khảo cổ học Việt Nam, của Việt Nam, cho Việt Nam.
2. Phải đứng vững trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thấm nhuần quan điểm duy vật lịch sử.
3. Phải được xây dựng trên một cơ sở khoa học hiện đại về quan niệm và phương pháp, không tách mình ra khỏi các ngành, các khoa khác, mà phải gắn liền, kết hợp khăng khít với các khoa sử, dân tộc học, ngữ ngôn học, địa lý, địa chất học, cổ nhân học, v.v...

Về thời Hùng Vương, một nguồn tài liệu quan trọng nữa là *truyền thuyết*. Ở thời kỳ này, truyền thuyết thường xen lẫn với thần thoại.

Đối với truyền thuyết của ta, trước đây, trong các nhà sử học có hai thái độ: một, là bẻ nguyên xi vào lịch sử. Dưới thời phong kiến, cũng có những nhà sử học, khi nhắc đến truyền thuyết, đã có thái độ gọi là phê phán, nhưng sự phê phán đó dừng lại ở chỗ chỉ đặt ra dấu hỏi, có tính chất nghi vấn. Mặt khác, nhất là những người chuyên viết sử biên niên, trong khi kể lại những biến cố xảy ra ở từng triều đại, lại luôn luôn gắn liền nó với những «*điềm lành*», «*điềm dữ*», mà những biến động trong khí hậu, thời tiết, các thiên thể được chọn làm tín hiệu! Thái độ thứ hai là loại ra tất cả những gì có nhuộm màu sắc thần thoại, truyền thuyết.

Thần thoại, truyền thuyết, đại bộ phận là một sự sáng tạo nghệ thuật của dân gian trong buổi bình minh của loài người. Bằng thần thoại, dân gian đã cách điệu hóa, thi vị hóa những sự nghiệp chính bàn tay mình tạo nên. Đó là lúc con người mới thoát thai từ lối thú ra lối người, và đã bắt đầu đi vào cuộc sống văn minh, nghĩa là đã biết khắc phục sức thiên nhiên một cách có hệ thống và quy mô: trị thủy, vỡ hoang rừng núi, giạt ra khỏi tự nhiên những của cải để phục vụ đời sống mình, biết chế tạo các phương tiện ăn, ở, đi lại, giải trí, thông báo, biết làm ra và sử dụng vũ khí để đánh đuổi giặc ngoài...

Trong khi thiên nhiên còn là một sức áp đảo, thì khuất phục nó được một bước, dù còn ở mức thấp, là một bước ngoặt trong lịch sử của loài người, một sự nhảy vọt, là kết quả của một cố gắng to lớn, một chiến công thần kỳ; và người xưa cho rằng nếu không có một sức huyền bí can thiệp và giúp đỡ hoặc một siêu nhân, cốt tiên, cốt thánh, đảm nhiệm thì khó lòng làm nên. Những công việc đó là do cả một cộng đồng xây nên và qua một quá trình phấn đấu lâu dài, bền bỉ, gian khổ. Nhưng, so sánh những cái đã làm và những cái còn phải làm, nhất là trước những vật chướng ngại, những cạm bẫy còn gặp phải, thì lý trí của con người thời ấy chưa thoát khỏi được lối mê tín. Nhưng đầu sao, qua thần thoại, chúng ta cũng thấy được những sự nghiệp vĩ đại, thật là kỳ diệu mà chính mình, cái tập thể của mình đã tạo nên.

Như vậy là thần thoại, truyền thuyết vẫn có một cơ sở thực tế, nó xuất phát từ trong cuộc sống, trong hoạt động thực tiễn, trong lao động sáng tạo của những tập thể người của thời đại ấy.

Cho nên đối với thần thoại, truyền thuyết, chúng ta phải chú ý sử dụng với một thái độ khoa học, nghĩa là phải tìm thấy cái « hạt nhân hợp lý » của nó, cái nguồn gốc của nó trong thực tế lịch sử, và đem đối chiếu nó với những di chỉ mà khảo cổ học tìm thấy.

Về một khía cạnh nào đó, một số thần thoại, truyền thuyết có thể phản ánh thực tế đúng hơn là nhiều văn bản, sử liệu viết. Rất nhiều văn bản bị tam sao thất bản, thêm bớt, xuyên tạc, biến đổi ngay cả nội dung và ý nghĩa của sự việc, tùy theo quan niệm, mục đích, ích lợi, khẩu vị của các triều đại, ở từng thời kỳ, trong từng lúc. Các chuyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích cũng không thoát khỏi sự chi phối của quy luật chung ấy. Song, nó là do nhân dân tạo ra, để nói lên sức mạnh và nguyện vọng của họ — tuy ngây thơ, chất phác, nhưng rất sinh động — với những nét bình dị, nhưng hiên ngang, đầy nhựa sống; và vẻ nên thơ của nó là xứng đáng với tính vĩ đại của những sự nghiệp đã để ra những câu chuyện ấy. Sức mạnh và những nguyện vọng đó là cái động lực của cuộc đấu tranh của tổ tiên ta để đi đến một đời sống no ấm, hạnh phúc, công bằng, độc lập, tự do — đấu tranh chống thiên nhiên và đấu tranh xã hội —. Cho nên dầu người sau có thêm thắt, cắt xén, gọt dũa như thế nào thì cái cốt tủy, cái gốc tích, cái tinh hoa *nhân đạo* của nó vẫn được giữ, ánh sáng của những hạt ngọc đó vẫn tỏa ra. Vì vậy, trong nhân dân ta có câu hát ví rất đẹp, ý nghĩa rất sâu sắc.

*Trăm năm bia đá cũng mòn,  
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.*

\* \* \*

**D**ƯỚI đây, chúng tôi xin gợi ra một số ý kiến về cách phân bố và bố trí, về nội dung và về cách trình bày về thời đại từ Hùng Vương đến An Dương Vương của cuốn sử.

Cuốn sách phải có bài mở đầu, giới thiệu sơ qua *đất nước Việt Nam và dân tộc Việt Nam*. Phần giới thiệu đất nước phải ngắn gọn, nêu những nét lớn về vị trí địa lý — đất đai, sông núi, khí hậu, thời tiết, thực vật, động vật, những sản vật thiên nhiên —, nói lên sự *giàu đẹp* của đất nước ta và *tinh thống nhất*, từ Bắc chí Nam, của nó về mặt địa lý.

Phần giới thiệu dân tộc Việt Nam là phần chính. Trong phần này, nên giới thiệu Việt Nam như là một trong những nơi loài người xuất hiện sớm nhất. Luận điểm này không còn là một giả thuyết nữa, mà là một hiện thực đã được những tài liệu của khảo cổ học xác nhận.

Điểm thứ hai cần nêu rõ là dân tộc Việt Nam gồm *nhiều thành phần* nhưng lại rất *thống nhất*.

Việt Nam ở vào một khu vực là ngã ba đường của Đông-Nam châu Á, sớm đã trở thành nơi sinh tụ, gặp gỡ và tiếp xúc giữa các bộ lạc, bộ tộc và các luồng giao lưu văn hóa trên đất liền và các hải đảo phía Nam châu Á. Có thể hình dung dân tộc Việt Nam như một cánh quạt mà trung tâm là người Việt: một nhánh quan trọng (nhánh Lạc Việt) của giòng Bách Việt ở phía Nam và cực Nam châu Á, thuộc một ngữ hệ riêng, mà nơi xuất xứ và cư trú đầu tiên là Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.



Về các thành phần dân tộc khác : nêu lên một cách khái quát với ba thành phần ngữ ngôn : 1. Hán-Tạng ; 2. Môn-Khơ-me ; 3. In-đô-nê-diêng (theo khu vực sinh tụ : Tây Bắc, Trường Sơn, Nam Trung Bộ và Nam Bộ).

Điều quan trọng là làm cho người ta hiểu rằng các thành phần dân tộc đó vốn có gốc rễ ở những vùng cư trú của họ hiện nay trên lãnh thổ Việt Nam (cũng như người Lạc Việt), và không khác giống nòi với người Việt. Còn những đám di cư sau này, trong các khoảng thời gian lịch sử khác nhau, chỉ thêm vào, và tới những vùng mà dân bản địa về căn bản cũng cùng một ngữ hệ.

Điều đó cũng không còn nghi ngờ gì nữa ; nó đã được xác minh bởi các di chỉ thuộc các thời kỳ đá mới và đồng thau mà khảo cổ học đã phát hiện được không những ở vùng đồng bằng và trung du mà còn ở các vùng rừng núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Những truyền thuyết của các dân tộc về nguồn gốc của họ cũng đã rọi thêm vào đó một tia sáng.

Ý nghĩa lớn của những truyền thuyết ấy, kể cả truyền thuyết của người Việt « trăm trứng nở ra trăm trai », là nó nói lên nguồn gốc chung của các thành phần dân tộc trên đất nước Việt Nam.

Những cái đó nói lên rằng người chủ muốn thuở và tự nhiên của đất nước Việt Nam là dân tộc Việt Nam, một dân tộc gồm nhiều thành phần, có đa số, có thiểu số, tuy trình độ phát triển có khác nhau, chủ yếu là do những điều kiện địa lý và lịch sử, nhưng cùng chung một nguồn gốc, đều là « bầu hay là bí », nhưng « chung một giàn », cùng một nơi xuất xứ, từ ngàn xưa đã biết đùm bọc nhau, đồng cam cộng khổ, chung sức xây dựng và giữ gìn quê cha đất tổ, với ý chí kiên cường phấn đấu cho sự thống nhất của đất nước, của dân tộc.

Một điểm nữa cần nói lên trong bài mở đầu. Từ trước đến nay, hoặc bằng truyền tụng, hoặc bằng văn bản, chúng ta luôn luôn nói dân tộc ta có 4.000 năm lịch sử, thì cứ khẳng định là 4.000 năm. Cách tính thời gian như vậy, không phải nhân dân ta không có lý do, không có căn cứ thực tế. Chúng ta đã biết và thừa nhận rằng vùng mà dân tộc ta đang sống là một trong những nơi loài người xuất hiện sớm nhất, thời Hùng Vương và xã hội Văn Lang mà chúng ta đã xác định được sự tồn tại hàng nghìn năm trước công nguyên, với một tổ chức chính trị — xã hội đã phát triển, với một nền văn hóa tương đối cao, là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài, chứ không phải xuất hiện một cách đột ngột.

Cái chủ yếu mà các nhà khảo cổ học và sử học phải xác định trước tiên là sự tồn tại, sự có thật của thời đại Hùng Vương với nền văn hóa Văn Lang, với tính độc đáo, tính bản địa của nó trên đất nước ta, và tình cổ xưa của nó. Tính cổ xưa, đối với một nền văn hóa như vậy, không thể quan niệm và ước tính bằng hàng chục, hàng trăm năm, mà phải hàng nghìn năm.

..

**S**AU bài mở đầu thì đi vào thời đại Hùng Vương và An Dương Vương mà chúng tôi đề nghị tạm gọi bằng một tên chung là « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước ». Đó cũng là phần I của cuốn sử, và gồm hai chương : chương thứ nhất, nước Văn Lang (Hùng Vương) và chương thứ hai, nước Âu Lạc (An Dương Vương).

## Chương thứ nhất : NƯỚC VĂN LANG.

Trước khi nói đến nước Văn Lang, cần có một đoạn nói về bầy người nguyên thủy, chế độ cộng sản nguyên thủy trên đất nước ta thời xưa. Ở đây, phải căn cứ vào những tài liệu mà khảo cổ học đã cung cấp, và nêu rõ quá trình phát triển của giai đoạn lịch sử đó từ thấp lên cao, từ kinh tế hái lượm, săn bắt, du canh du cư tiến đến kinh tế trồng trọt, chăn nuôi, định canh định cư, từ đá cũ, đá mới, đến đồng thau (từ di chỉ của núi Đọ, hang Hùm, hang Trung Lang, v.v... rồi tiến tới văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, v.v...) Đó là thời kỳ thịnh đạt của nền văn hóa cổ xưa của Việt Nam, trong thời toàn thịnh của chế độ công xã thị tộc và xã hội Việt Nam bắt đầu phân hóa. Đó là một mốc lớn, một bước nhảy vọt trong quá trình phát triển của lịch sử cổ đại của Việt Nam.

Sản xuất nông nghiệp là chính. Dân ta đã biết canh tác có quy mô và cách thức làm ruộng (ruộng Lạc). Ngoài lúa là chính, đã biết trồng nhiều thứ cây khác (hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp để lấy vật tư làm đồ dùng: gỗ làm thuyền, làm nỏ, tre nứa làm tên, đắp đê, trồng dâu nuôi tằm v.v...) Chuyện truyền thuyết về quả dưa đỏ nói lên rằng nhân dân ta đã biết trồng cây ăn quả và biết các chất đất, biết biến chế thức ăn (bánh chưng, bánh dày v.v...). Đi đôi với phát triển nông nghiệp, việc trị thủy đã đạt trình độ cao, quy mô lớn (truyền thuyết về Sơn Tinh, Thủy Tinh).

Sự phân công lao động đã tỷ mỷ, quy mô lớn. Đồ gốm, nhất là đồ đồng, thạp đồng..., có trang trí, chạm trổ tinh vi, cách điệu hóa các mặt sinh hoạt của người thời ấy, nói lên tính tinh vi, trình độ nghệ thuật và kỹ thuật cao, vì đã có một sự chuyên trách lâu năm và một đời sống văn hóa và tinh thần phong phú và cao, có những phong tục tập quán ổn định, có lễ nghi (truyền thuyết về trâu cau, con gái vua Hùng lấy chồng v.v...).

Đạt tới trình độ phát triển như vậy, trước hết là do tổ tiên ta sinh sống và đã định cư ở một vùng mà điều kiện thiên nhiên có những thuận lợi lớn, nhưng mặt khác, cũng có những mặt khắc nghiệt ghê gớm. Ông cha ta sớm biết lợi dụng những chỗ thuận lợi và cũng biết khắc phục những mặt bất lợi; hai mặt đó đã rèn luyện trong con người Việt Nam thời ấy, *tinh bền bỉ, nhân nại* và sự khôn khéo, *óc thông minh sáng tạo, đề đi tới lòng tự tin trong tinh thần tự lập, tự cường*. Ở vào thời đại đó, khi cộng đồng còn nhỏ hẹp, và trình độ kỹ thuật còn chưa cao, những vật chương ngại thiên nhiên lại muốn tròng, cho nên tính tập thể, sự chung lưng đấu cật, tinh thần tương thân tương trợ của mọi người trong cộng đồng là yếu tố cơ bản của thắng lợi. Đó là cái mầm của *tinh đoàn kết và thống nhất*.

Lúc nước Văn Lang hình thành là lúc nền văn hóa cổ Việt Nam đã thịnh đạt, cũng là lúc các dân tộc trên các châu cũng trải qua những chuyển biến to lớn, cũng đang vươn lên, và tất nhiên là đã xảy ra những cuộc xâm lược, lấn át giữa các bộ lạc và bộ tộc với quy mô ngày càng rộng. Vì vậy, nhu cầu chống sự xâm phạm từ bên ngoài (khi đã có quốc giới) cũng là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự lớn mạnh của những bộ tộc đã có một cuộc sống và một tổ chức xã hội ổn định, và vị vị trí địa lý của mình cũng dễ bị đe dọa. Đó là cái mầm mống của ý thức dân tộc, và dân Việt Nam đã sớm được tôi luyện trong *ý thức dựng nước và giữ nước*, thể hiện ở hai mặt trong nội dung của cuộc sống của nhân dân ta: *sản xuất và chiến đấu*.

Đến trình độ phát triển như vậy thì đã là một xã hội có giai cấp. Nhưng tính chất của xã hội có giai cấp đó là gì, nó thuộc về phương thức sản xuất nào? Không thể dập khuôn một cách máy móc theo trình tự là sau công xã thị tộc thì bất cứ nơi nào, lúc nào, cũng nảy sinh ra chế độ chiếm hữu nô lệ kinh điển theo kiểu cổ Hy-La, ở vùng Địa Trung Hải.

Với những di chỉ thuộc thời đại ấy tìm được ở ta, sau khi xác định niên đại một cách chắc chắn, và đối chiếu với những di chỉ mà nền khảo cổ học các nước tìm được ở các vùng cư trú khác của các dân tộc cổ xưa và cũng thuộc về những thời đại tương đương, nền khảo cổ học và nền sử học của ta cũng có thể rọi thêm một tia sáng vào việc nhận định tính chất và đặc tính của cái mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin gọi là phương thức sản xuất châu Á. Xã hội Văn Lang có phải đã xây dựng trên hai nhân tố cơ bản: công xã (là cơ sở hạ tầng) và chế độ độc đoán tập quyền (là kiến trúc thượng tầng), và đó có phải là hình thái Việt Nam của phương thức sản xuất châu Á không?

Trên cơ sở đó, chúng ta cũng có thể hiểu thêm được tính chất và vai trò cổ xưa của công xã Việt Nam, còn phản ánh trong tiếng Việt: « làng nước, đất nước », « việc làng, việc nước », « phép vua thua lệ làng » v.v... và tinh dân tộc khá đậm trong công xã Việt Nam.

## Chương thứ hai: NƯỚC ÂU LẠC.

Sang thời kỳ này, cũng cần chỉnh lý một quan niệm không đúng của một số nhà sử học trước đây. Họ hiểu và trình bày thời kỳ này như là kết quả của sự tiêu diệt hoàn toàn xã hội Văn Lang bởi một cuộc chiến tranh xâm lược của một bộ tộc khác, có nền văn hóa cao hơn và đã ở vào chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển. Theo sự suy diễn ấy thì Âu Lạc là một nước hoàn toàn mới, và Thục Phán (An Dương Vương) là thủ lĩnh của một bộ tộc từ ngoài đến. Thực tế, sự ra đời của nước Âu Lạc (thế kỷ thứ III trước Công nguyên) chỉ là sự kế tục và phát triển ở một mức cao hơn nước Văn Lang. Cuối thời Hùng Vương (Trung Quốc ở vào thời Chiến Quốc, là lúc nhà Tần đang trên đường đi tới thống nhất Trung Quốc, và trên đà ấy, chủ nghĩa bành trướng, việc « bình thiên hạ », chinh phục các dân tộc « man di » cũng sẽ được đẩy mạnh), đối phó với nạn ngoại xâm là một nhu cầu ngày càng cấp thiết.

Trong hoàn cảnh lịch sử như vậy, sự thống trị của một bộ tộc (Hồng Bàng) không đủ sức đề ứng phó với tình thế nữa. Sự hợp nhất những bộ tộc gần nhau về huyết thống, về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa và vị trí địa lý, là một nhu cầu, một xu hướng lịch sử khách quan. Đó là cơ sở của việc hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt hợp lại và tạo thành xã hội Âu Lạc.

Trong giòng Bách Việt, hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt gần nhau hơn hết cùng do một nguồn mà ra. Tuy một bộ phận Âu Việt cư trú ở vùng Lưỡng Quảng, nhưng phần lớn họ sinh sống trên phần phía Bắc và Tây-Bắc của lãnh thổ Việt Nam. Và lại ở thời ấy, quốc giới giữa hai bên chưa cố định như sau này, quan niệm về « Nam », « Bắc » có giá trị về mặt phân biệt dân tộc hơn là ranh giới quốc gia.

Sự hợp nhất đó đã thực hiện trên cơ sở ý thức dân tộc được nâng cao.



Việc thành lập nước Âu Lạc như là kết quả của sự hợp nhất hai bộ tộc nói trên, đã có tác dụng đẩy mạnh sản xuất và phát triển văn hóa. Nông nghiệp, thủ công, văn hóa đồng thau đã phát triển tới đỉnh cao (tất nhiên cũng trên cơ sở của nền văn hóa đồng thau thời Hùng Vương). Việc dời đô từ vùng trung du (của nước Văn Lang) đến Phong Khê, ở vùng đồng bằng, việc xây thành Cổ Loa, là những dấu hiệu của sự lớn mạnh ấy. Đã có một bước tiến nổi bật về *kỹ thuật quốc phòng* (mũi tên bằng đồng, nỏ bắn được nhiều phát một lần, cách xây dựng các công sự phòng thủ ở thành Cổ Loa hình tròn ốc v.v...)

Chế độ chính trị xã hội của nước Âu Lạc căn bản vẫn là chế độ chính trị xã hội của nước Văn Lang được tăng cường và hoàn chỉnh hơn, nghĩa là có tính chất tập quyền hơn, nhưng cơ sở công xã vẫn mạnh.

Trong xã hội ấy, hạng người gọi là nô tỳ có thể nhiều hơn so với hậu kỳ thời Hùng Vương, nhưng họ không hẳn là dân nô lệ như dưới các xã hội chiếm hữu nô lệ kiểu Hy-La, hoặc cổ Ai-cập, Lưỡng Hà, v.v... Đó là một thứ quan hệ lệ thuộc đặc biệt, trong đó có xen kẽ những quan hệ gia tộc, những người nô tỳ (gia nô thì đúng hơn) phần nhiều là những người bị tù tội, mắc nợ, hoặc lĩnh thua trận của các bộ tộc khác, bị bắt buộc làm tỳ tở: « đầy tớ », « tỳ đòi », « tỳ mọi » cho giai cấp quý tộc. Họ được đối xử không đến nỗi tàn bạo lắm, họ không bị coi như những « công cụ biết nói » như những người nô lệ dưới xã hội cổ Hy-La. Họ không phải là sức sản xuất chính, mà những xã viên của công xã mới là sức sản xuất chính. Hiện tượng đó tồn tại rất lâu ở các nước châu Á, đặc biệt là Đông Á, cả sau khi ở đây quan hệ phong kiến đã chiếm ưu thế tuyệt đối.

Cuộc xâm lược quy mô lớn lần thứ nhất của nhà Tần, và tiếp theo đó là cuộc xâm lược của Triệu Đà, là dấu hiệu tỏ rằng sự xâm lấn của phương Bắc đã bước sang một giai đoạn mới, có hệ thống và có quy mô. Đó chẳng qua cũng là hậu quả lô-gích của sự hình thành các đế quốc lớn thời cổ dù ở phương Tây hay là phương Đông. Cái gọi là « nền thái bình La-mã » với cái tinh thần « thần thánh » của hoàng đế La-mã, là cùng một bản chất với cái triết lý chính trị « bình thiên hạ » và cái sứ mạng « thiên tử » của các triều đại Tần, Hán v.v...

Nhưng mặt khác, sự thất bại của cuộc xâm lược của nhà Tần và của cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất của Triệu Đà cũng nói lên *khả năng của nhân dân ta thời đó chống sự xâm lược có quy mô và có hệ thống của một nước ngoài lớn*. Nguồn gốc của khả năng đó là trong lâu năm, người Việt Nam đã tự xây dựng cho mình một cuộc sống có nề nếp, một xã hội có trật tự, một nền văn hóa độc đáo, và bằng sự thống nhất dần dần những bộ lạc gần gũi với nhau nhất, mà biểu hiện cao độ là sự thành lập nước Âu Lạc. Nói cách khác, trong khu vực sống của người Việt thời đó, *tinh bộ lạc*, khác với nhiều bộ tộc ở trong chu vi của đế quốc Tần, Hán (hoặc của các đế quốc Hy-La) trong thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên, đã yếu đi nhiều, và yếu tố dân tộc ngày càng rõ, yếu tố đó cũng đã tạo nên và tăng cường yếu tố thứ hai, là tinh thần đoàn kết cộng đồng trong việc dựng nước và giữ nước ngày càng mạnh, mà biểu hiện chính trị có ý nghĩa lịch sử quan trọng, là sự hợp nhất hai bộ tộc Việt thành một cộng đồng lớn và hoàn chỉnh hơn —, nước Âu Lạc —. *Ý thức tự chủ* do đó được nâng cao.

Đạo quân xâm lược lớn của nhà Tần bị đánh bại (sau khi cũng đạo quân ấy đã đánh bại một cách dễ dàng tất cả các nước chư hầu trên lãnh thổ Trung

Quốc), và Triệu Đà phải mất nhiều thời giờ và phải kết hợp quân sự với mưu kế, với công tác gián điệp, mới chiếm được Âu Lạc; cái đó nói lên không những tinh thần bất khuất, ý thức độc lập mà còn nói lên rằng trình độ trí tuệ của nhân dân ta trong việc biết giữ nước, biết chống cự tài giỏi với ngoại bang. Câu chuyện thần thoại về việc xây thành Cổ Loa và chuyện My Châu Trọng Thủy, việc đổi nô thần, v.v... chẳng qua là một lối cách điệu hóa lực lượng vật chất và tinh thần của nhân dân trong cuộc thử thách lớn đầu tiên trong lịch sử của dân tộc.

Mặc dầu sau khi Triệu Đà đã chinh phục được Âu Lạc và sáp nhập (từ nay nước Âu Lạc biến thành « Giao Châu ») vào « nước Nam Việt », và có lúc y đã xưng vương, xưng đế với Bắc triều, người Việt Nam vẫn không từ bỏ ý chí giành lại độc lập và chủ quyền.

Triệu Đà là một viên tướng của nhà Tần, hẳn chinh phục Âu Lạc cũng nhằm mục đích sáp nhập nước này vào lãnh thổ phương Bắc, về dân tộc, thì đồng hóa người Việt với người phương Bắc. Đó là những điều trái ngược với xu thế phát triển của người Việt Nam lúc đó : đã có một nền văn hóa riêng từ lâu, đã tổ chức nên một quốc gia, đã có tinh thần độc lập cao, đã có một cá tính và bản sắc riêng.

Sự thống trị của họ Triệu không tiêu diệt nổi những xu thế ấy, mà chỉ làm cho nó tăng thêm, đặc biệt là sau khi nhà Hán trở thành bá chủ ở Trung Quốc, với chính sách đồng hóa, bóc lột và áp bức dân tộc ngày càng nặng, với một lò quan lại cai trị (thái thú, thứ sử) tham nhũng và tàn bạo, quyền hành không hạn chế.

Đó là nguyên nhân sâu xa của phong trào đấu tranh giải phóng sâu rộng rực cháy trong toàn cõi Giao Châu (bao gồm ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam) mà đỉnh cao nhất, hai nghìn năm còn chói sáng, là cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng.

Cuộc khởi nghĩa này có ý nghĩa lịch sử to lớn về ba mặt :

1. Đó là một hành động dũng cảm, anh hùng ít thấy trong lịch sử, khi người ta so sánh cả thế và lực giữa phương Bắc và phương Nam. Nhà Hán kể tục và hoàn thành sự nghiệp của nhà Tần, đã tạo nên một đế quốc mạnh nhất ở toàn châu Á lúc đó, đế quốc này đang ở trong thời kỳ hiển đạt, tiến lên. Nước Âu Lạc, sau khi bị Triệu Đà chinh phục, đã không còn là một quốc gia nữa, mà trong hàng trăm năm, chỉ là một châu, quận trong « nội địa của phương Bắc ». Trong hoàn cảnh đó, cuộc nổi dậy của người Việt dưới sự lãnh đạo của hai Bà về bản chất khác hẳn với những cuộc nổi dậy của các dân tộc và bộ tộc bị đế quốc La-mã đô hộ, đã xảy ra trong thời kỳ suy vong của đế quốc này, và đưa đến chỗ diệt vong đế quốc này. Cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng là một sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc và nhằm khôi phục độc lập và chủ quyền của mình; đó là một yêu cầu, một mục tiêu chính đáng, tiến bộ đối với lịch sử (còn cuộc khởi nghĩa có giữ được thắng lợi lâu dài hay không, đó lại là một chuyện khác).

2. Hành động đó là một biểu hiện sáng ngời của tinh thần tự tôn và tự tin (quân khởi nghĩa đánh đuổi được quân xâm lược, hai Bà lên ngôi vua chính thức của một nước đã giành lại độc lập và chủ quyền). Trong bao nhiêu thế kỷ, dân tộc ta đã xây dựng thành một nước, có một tổ chức xã hội, một nền văn hóa riêng, có một bản lĩnh riêng mà hàng trăm năm đô hộ và đồng hóa của ngoại bang không tiêu diệt nổi. Cuộc nổi dậy chống lại ách nô dịch đó hoàn toàn không phải đi ngược chiều hướng của lịch sử, mà là để giành lại quyền của mình tự

định đoạt lấy vận mệnh mình, tự cai quản lấy đời sống của mình. Đó là tinh thần dân tộc tự tôn. Đánh đuổi được giặc ngoài và tổ chức thành một nước riêng là tỏ ra mình có đủ sức để sống độc lập, tự mình có thể cai quản lấy mình, đó là lòng tự tin.

3. Ý nghĩa lịch sử to lớn của cuộc khởi nghĩa của hai Bà là nó đã có tác dụng mở đường, đặt phương hướng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc về sau này — *bất kỳ tình huống nào, nhân dân ta quyết giành độc lập hoàn toàn* —. Nó đã tạo nên và góp phần rất cơ bản vào kho tàng *truyền thống* vĩ đại của dân tộc — tinh thần yêu nước, chí bất khuất, không sợ địch, tinh thần độc lập, không bao giờ chịu làm nô lệ và tinh thần thống nhất và đoàn kết dân tộc —. Nó là một biểu hiện của sức sống mãnh liệt của dân tộc, và đã góp phần chỉ rõ *con đường sống và tiến lên của dân tộc*.

\*\*\*

**S**ỨC của chúng ta là sức của bốn nghìn năm tích lũy. Với sức đó, chúng ta đang thẳng tên để quốc mạnh nhất trên thế giới ngày nay — để quốc Mỹ —.

Uống nước phải nhớ nguồn, ăn trái nhớ kẻ trồng cây. Chúng ta biết rằng sức mạnh của chúng ta *trong quá khứ và hiện tại*, đã có cái mầm, cái gốc từ mấy nghìn năm trước đây. Và chúng ta khám phá ra cái mầm, cái gốc ấy, là cốt để bồi bổ thêm cho sức của chúng ta ngày nay, và càng nhận thức rõ thêm đường lối, phương hướng tiến lên của chúng ta.

Viên gạch đầu tiên của nền tảng, mà trên đó trong bốn nghìn năm đã dựng nên lâu đài của chúng ta — Tổ quốc Việt Nam — là rất chắc; nó đã được đúc nên bởi một nguyên liệu rất tốt, trong một cái khuôn rất đẹp. Không phải ngẫu nhiên mà từ bao nhiêu đời, ông cha ta, mỗi khi đứng trước một cơn thử thách lớn của lịch sử, đề động viên, đoàn kết mọi người tham gia công cuộc cứu nước, không bao giờ quên nhắc chúng ta là « con Hồng cháu Lạc ».

Nhưng có mâu thuẫn này: biết thì ta vẫn biết, và biết chắc là đằng khác, nhưng hiểu thì ta chưa hiểu gì mấy, có thể nói hầu như ta chưa hiểu gì hết. Chúng ta không cần nhắc lại những nguyên nhân (điều đó phần nào đã được nói đến trong đoạn đầu của bài này) của lỗ hồng ấy. Biết mà chưa hiểu thì cũng như chưa biết. Nhờ có tư tưởng Mác — Lê-nin soi đường và nhờ cuộc đấu tranh cách mạng vĩ đại của nhân dân ta, qua ý thức về sức mạnh hiện tại của ta mà ta đã bắt đầu có ý thức về nguồn gốc xa xôi của sức mạnh ấy. Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho sự hiểu đó ngày thêm sâu, và hiểu càng sâu thì ý thức của chúng ta càng cao, sức của chúng ta càng mạnh.

Về mặt này, nền khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta có một trách nhiệm nặng nề, không phải chỉ ở chỗ nó phải tìm ra cho thật nhiều di chỉ, phải dày công tìm tòi, sàng lọc, phân tích, sử dụng mọi biện pháp kỹ thuật hiện đại, tham khảo nhiều học thuyết về khảo cổ học, đối chiếu với kết quả của các ngành khoa học khác, mà chủ yếu là qua sự tìm tòi, khảo sát, giúp cho chúng ta hiểu càng sâu quá khứ của chúng ta, nghĩa là góp phần quan trọng xây dựng lại *chân lý lịch sử*. Đó là mặt sáng tạo của khảo cổ học.

Khảo cổ vì khảo cổ, hoặc khảo cổ để phục cổ theo ý nghĩa đi thụt lùi, là đi vào con đường bế tắc, không sáng tạo. Muốn có sáng tạo, khảo cổ học phải lấy sự phát triển liên tục của lịch sử, sự sáng tạo ra lịch sử, sức sống và cuộc sống của dân tộc và của nhân loại làm cơ sở hoạt động và đối tượng phục vụ.